

Số: 81 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2020

## BÁO CÁO

### Tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 của tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Công văn số 457/LĐTBXH-VPQGGN ngày 12/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 (gọi tắt là Nghị quyết số 76/2014/QH13), Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo như sau:

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Quán triệt và thực hiện chủ trương, nghị quyết của Quốc hội về công tác giảm nghèo; HĐND tỉnh, UBND tỉnh Kiên Giang luôn kịp thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể các cấp và UBND các huyện, thành phố tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội theo hệ thống từ tỉnh đến cơ sở; các sở, ban, ngành và cơ quan Thường trực Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều văn bản và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện các dự án, chương trình trên cơ sở định mức phân bổ nguồn vốn của Trung ương và tỉnh (*phụ lục văn bản kèm theo*). Qua đó, đã tập trung các nguồn lực, thực hiện nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn mang lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hàng năm, đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục, đối thoại với người nghèo các chính sách trợ giúp hộ nghèo đã có tác động tích cực đến việc làm chuyển biến nhận thức của hộ nghèo, nhiều hộ nghèo đã cố gắng vươn lên thoát nghèo.

Các cấp, các ngành đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nâng cao vai trò quản lý, điều hành của chính quyền các cấp và việc thực hiện các chính sách, dự án và sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác giảm nghèo.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO NGHỊ QUYẾT

### 1. Kết quả thực hiện đến năm 2015:

#### 1.1. Nhiệm vụ 1. Đạt mục tiêu giảm nghèo

- Kết quả thực hiện:

+ Tỷ lệ hộ nghèo 2015 của tỉnh (theo tiêu chí cũ) đạt 1,44% (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ là 4,5%) vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 3,6%; Bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,48%/năm (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ giảm từ 1% đến 1,5%).

+ Bình quân tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm 2,62%/năm (chỉ tiêu Nghị quyết giảm từ 2% đến 2,5%)

+ Kết quả đạt được của việc thực hiện lồng ghép các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và của tỉnh với chương trình giảm nghèo tại 53 xã khó khăn và đặc biệt khó khăn đã tác động chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2011 - 2014, toàn tỉnh giảm được 33 xã khó khăn và đặc biệt khó khăn; năm 2013 bổ sung 06 xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển.

+ Trong giai đoạn tỉnh tập trung đầu tư các nguồn lực và sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành và cộng đồng xã hội, đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh và đời sống của người nghèo từng bước được nâng lên.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Tuy tỷ lệ hộ thoát nghèo hàng năm đạt chỉ tiêu đề ra, kết quả giảm nghèo đối với hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) còn cao, tốc độ giảm không đồng đều, một số nơi tỷ lệ hộ nghèo giảm còn chậm.

- Nguyên nhân:

+ Một số địa phương còn lúng túng để tìm các giải pháp thoát nghèo, đồng thời vẫn còn hiện tượng thiếu quan tâm chỉ đạo, dồn sức cho công tác giảm nghèo;

+ Trong điều hành giữa các ngành, các cấp đôi lúc chưa đồng bộ, chưa tập trung nguồn lực vào các mục tiêu.

**1.2. Nhiệm vụ 2. Hoàn thành việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách giảm nghèo và sắp xếp, điều chỉnh theo hướng tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp**

- Kết quả đạt được:

Hệ thống các chính sách về giảm nghèo ngày càng hoàn thiện, việc thực hiện các chính sách giảm nghèo được kịp thời; các chính sách hỗ trợ đã góp phần giúp người nghèo từng bước cải thiện về điều kiện sống, một số nhu cầu cơ bản được đáp ứng (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, khám chữa bệnh, học tập, thông tin...), tác động của các chương trình giúp người nghèo có

được cơ hội tự vươn lên, tạo thu nhập để phát triển, vượt qua tình trạng nghèo... góp phần ổn định cuộc sống, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thường xuyên thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nhằm đề ban hành văn bản quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, như: Ban hành Nghị quyết số 115/2015/NQ-HĐND ngày 15/11/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

Các chính sách trước đây ban hành khá nhiều tuy nhiên lại trùng lặp và chồng chéo với nhau (nhiều nhóm đối tượng thụ hưởng, nhiều ngành quản lý) nên ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của chương trình.

*1.2. Nhiệm vụ 3. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác làm cơ sở để lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.*

- Kết quả đạt được:

UBND tỉnh đã có báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020 gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (tại Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 21/01/2016)

Kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh và qua các giai đoạn theo cơ cấu, thành phần của Ban Chỉ đạo giảm nghèo Trung ương; Ban Chỉ đạo giảm nghèo (BCĐ) tỉnh gồm 30 thành viên, Trưởng Ban Chỉ đạo do Phó Chủ tịch UBND tỉnh cùng các thành viên là đại diện các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh.

Thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy số 06-CTr/TU ngày 08/3/2016 thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh Nhiệm kỳ 2015-2020; căn cứ Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 27/9/2016 giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang. Tổ chức hội nghị trực tuyến triển khai đến cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh cho hơn 520 người dự vào ngày 10/10/2016; bố trí nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo kịp thời; tuyên truyền, phổ biến chính sách tới đối tượng thụ hưởng; phân công trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện; tổ chức giám sát, kiểm tra tại các huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn nhằm đánh giá công tác giảm nghèo của các cấp, đặc biệt là cấp huyện, xã, huy động mọi người dân tham gia theo đúng hướng dẫn của trung ương, trong đó người nghèo có trách nhiệm chủ động tham gia thực hiện kế hoạch giảm nghèo.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Có nhiều chính sách hỗ trợ, liên quan đến lợi ích trực tiếp của hộ nghèo, từ đó tạo nên tâm lý trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo; công tác hướng dẫn, triển khai thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo còn chậm, thiếu cụ thể. Nhất là lĩnh vực y tế, giáo dục, chính sách hỗ trợ sản xuất tại các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn.

+ Công tác lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đối với các dự án giảm nghèo còn nhiều hạn chế, thiếu chủ động, lập thủ tục đầu tư xây dựng công trình còn chậm, công trình phân tán, thiếu tập trung, nguồn vốn phân bổ dàn trải; một số dự án, chính sách tổ chức thực hiện còn chậm.

+ Công tác theo dõi, thống kê, báo cáo kết quả thực hiện chương trình một vài đơn vị còn chậm, thực hiện không đúng quy định và biểu mẫu hướng dẫn, ảnh hưởng đến việc tổng hợp báo cáo đánh giá của tỉnh, gây khó khăn cho công tác tổng hợp, báo cáo cấp trên theo quy định.

- Nguyên nhân:

Một số cơ chế, chính sách giảm nghèo ban hành chưa phù hợp với từng vùng, miền, từng nhóm đối tượng đặc thù; mức đầu tư thấp, đa phần mang tính hỗ trợ trực tiếp (y tế, nhà ở, tiền điện,...), chậm điều chỉnh, bổ sung; các chính sách hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo để phát triển sản xuất chưa nhiều, mức đầu tư thấp, tổ chức thực hiện gặp nhiều vướng mắc (dạy nghề, tín dụng, chương trình 135, xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển,...), chưa đáp ứng yêu cầu thực tế để đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững; một số cơ chế, chính sách ban hành nhưng bố trí nguồn lực thực hiện không kịp thời. Một số chủ trương, chính sách triển khai thiếu đồng bộ, nhất là việc cơ cấu nhiều nguồn vốn, gây khó khăn trong quá trình thực hiện như chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Cán bộ làm công tác giảm nghèo một số xã, phường, thị trấn năng lực còn hạn chế trong việc tham mưu cấp ủy và chính quyền địa phương triển khai thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, cũng như hạn chế trong công tác thông tin tổng hợp báo cáo cho cấp trên để theo dõi và chỉ đạo kịp thời.

*1.3. Nhiệm vụ 4. Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; hoàn thiện tiêu chí phân loại và quy trình xác định đối tượng, địa bàn nghèo. Điều tra, phân loại và công bố tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo mới.*

- Kết quả đạt được:

Thực hiện Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức tổng điều tra rà soát

hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020. Ban hành Quyết định công bố số liệu điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020; kết quả như sau:

Triển khai thực hiện đầy đủ và đạt hiệu quả các chính sách và dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân trong 04 năm là 1,77%/năm (2016: 8,32%, 2017: 6,20%, 2018: 4,14%, năm 2019: 2,69% giảm từ 1-1,5%), đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra giảm từ 1-1,5%/năm;

**\* Hộ nghèo :**

*Năm 2015:* Tổng số hộ nghèo: 41.202 hộ (khu vực thành thị: 4.504 hộ; khu vực nông thôn: 36.698 hộ) (dân tộc Kinh: 30.856 hộ; dân tộc Khmer: 10.124 hộ; dân tộc Hoa: 206 hộ; dân tộc khác: 16 hộ); tổng số khẩu nghèo: 155.476 khẩu; tỷ lệ hộ nghèo: 9,78 %.

*Năm 2019:* Tổng số hộ nghèo: 12.313 hộ (khu vực thành thị: 1.567 hộ; khu vực nông thôn: 10.746 hộ) (dân tộc Kinh: 9.055 hộ; dân tộc Khmer: 3.187 hộ; dân tộc Hoa: 69 hộ; dân tộc khác: 02 hộ); tổng số khẩu nghèo: 40.837 khẩu; tỷ lệ hộ nghèo: 2,69 %

**\* Hộ cận nghèo:**

*Năm 2015:* Tổng số hộ cận nghèo: 13.699 hộ (khu vực thành thị: 1.914 hộ; khu vực nông thôn: 11.785 hộ) (Dân tộc kinh: 10.618 hộ, dân tộc Khmer: 2.961 hộ, dân tộc Hoa: 93 hộ, dân tộc khác: 27 hộ); tổng số khẩu cận nghèo: 52.955 khẩu; tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,25 %.

*Năm 2019:* Tổng số hộ cận nghèo: 20.961 hộ (khu vực thành thị: 2.606 hộ; khu vực nông thôn: 18.355 hộ) (dân tộc kinh: 15.988 hộ, dân tộc Khmer: 4.802 hộ, dân tộc Hoa: 156 hộ, dân tộc khác: 15 hộ); tổng số khẩu cận nghèo: 78.817 khẩu; tỷ lệ hộ cận nghèo: 4,59%.

So với giai đoạn 2011-2015 thì sau 5 năm thực hiện chính sách giảm nghèo, qua kết quả tổng điều tra hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã đạt được một số kết quả quan trọng như: Hộ nghèo giảm cả về số lượng lẫn tỷ lệ so với đầu giai đoạn 2011-2015 (*năm 2011 có 29.066 hộ nghèo, tỷ lệ 7,23%*); điều kiện ăn ở sinh hoạt ngày càng được cải thiện, hộ nghèo, hộ cận nghèo đã tiếp cận các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, thông tin truyền thông... và được nhà nước quan tâm hỗ trợ thoát nghèo bằng nhiều chiều chính sách an sinh xã hội.

**- Tồn tại, hạn chế:**

Khi thực hiện chuẩn nghèo mới cán bộ và người dân còn khá lúng túng trong việc xác định đối tượng và công cụ điều tra, rà soát đối tượng.

**- Nguyên nhân:**

Theo các chuẩn nghèo trước đây thì việc xác định các hộ nghèo, hộ cận nghèo dựa trên thu nhập của hộ gia đình, theo chuẩn nghèo mới thì việc xác định hộ

nghèo, cận nghèo vừa dựa trên tài sản chủ yếu của hộ gia đình và vừa dựa trên điều kiện sống của hộ gia đình (các dịch vụ xã hội cơ bản).

**1.4. Nhiệm vụ 5. Đổi mới có hiệu quả cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp, phối hợp trong công tác giảm nghèo.**

- Kết quả đạt được:

+ Ban hành Quyết định số 1945/QĐ-UBND kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang để kịp thời chỉ đạo các hoạt động giảm nghèo.

+ Cùng với việc kiện toàn, củng cố các Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, tổ chức bộ máy cán bộ kiêm nhiệm công tác giảm nghèo được hình thành ở cả 3 cấp, giúp công tác giảm nghèo hoạt động hiệu quả và thiết thực hơn.

+ Các cấp ủy, chính quyền các cấp và các ngành quan tâm chỉ đạo, điều hành chương trình có hiệu quả, tập trung giải quyết vốn tín dụng, dạy nghề, giải quyết việc làm và giúp người nghèo tự tạo việc làm, để có nguồn thu nhập từng bước ổn định cuộc sống và vươn lên thoát nghèo.

+ Việc phân cấp quản lý hộ nghèo cho cơ sở từng bước đi vào ổn định, việc phân loại, rà soát hộ nghèo, cận nghèo sát với thực tế hơn, góp phần nâng cao vai trò quản lý và lập kế hoạch giảm nghèo ở cơ sở.

+ Công tác giảm nghèo được xác định là “*tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp chính sách giảm nghèo*” và một trong những chính sách quan trọng chính là tạo việc làm cho người nghèo giúp họ vươn lên thoát nghèo, nhiều hộ nhờ việc làm ổn định đã vươn lên khá giả, cuộc sống ổn định.

- Tồn tại, hạn chế:

Sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong việc xây dựng, trình ban hành vốn thực hiện chính sách giảm nghèo; công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát và quản lý đối tượng về giảm nghèo ở một số địa phương còn hạn chế.

- Nguyên nhân:

Tỉnh Kiên Giang không có Văn phòng giảm nghèo các cấp để giúp việc Ban Chỉ đạo từng cấp. Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bố trí nhiệm vụ giảm nghèo vào phòng chuyên môn thực hiện, điều phối, giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; một Chương trình do nhiều ngành quản lý nên trong công tác quản lý điều hành còn gặp nhiều khó khăn, sự phối hợp giữa các ngành đôi lúc chưa nhịp nhàng do tập trung vào triển khai thực hiện các dự án do ngành quản lý nên thiếu sự kiểm tra, giám sát cho toàn Chương trình.

## **2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2020:**

**2.1. Nhiệm vụ 1. Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 5 năm (2016-2020) của Quốc hội, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo**

- Kết quả đạt được:



+ Bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,77%/năm (mục tiêu kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân 1% - 1,5%/năm).

+ Bình quân tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn giảm 3,04%/năm (mục tiêu kế hoạch giảm 2%/năm).

+ Bình quân tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm 2,2%/năm (mục tiêu kế hoạch giảm từ 1,5% - 2%/năm).

- Tồn tại hạn chế: Phần lớn lao động hộ nghèo có trình độ học vấn thấp, không có tư liệu sản xuất, chưa có tay nghề.

- Nguyên nhân:

Chủ yếu tỷ lệ hộ cận nghèo tăng là do phần lớn hộ nghèo khi thoát nghèo chuyển qua hộ cận nghèo, bên cạnh đó do một số nguyên nhân khách quan như: Thời tiết khô, hạn; mưa bão, dịch bệnh ảnh hưởng đến đời sống người dân,...

**2.2. Nhiệm vụ 2. Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; lựa chọn chính sách để ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; bảo đảm lồng ghép chính sách và nguồn lực có hiệu quả. Thúc đẩy việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng khó khăn với vùng phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh**

- Kết quả đạt được:

Đầu tư của Nhà nước cho các chính sách giảm nghèo ngày càng tăng và huy động được nhiều nguồn lực để chăm lo cho các đối tượng khó khăn trong cuộc sống. Trên cơ sở nguồn vốn Trung ương phân bổ, tỉnh Kiên Giang cân đối ngân sách vốn tỉnh đối ứng triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

Hầu hết các chính sách, chương trình đã triển khai thực hiện có hiệu quả với sự quan tâm các cấp, các ngành và nhân dân đồng tình ủng hộ đã góp phần ổn định đời sống cho người dân, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ thiếu việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo và bước đầu chuyển đổi cơ cấu và chất lượng lao động theo hướng tích cực.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, khuyến khích dạy nghề gắn với tạo việc làm trong nước hoặc xuất khẩu lao động; lồng ghép mục tiêu giảm nghèo bền vững vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

Huy động từ các nguồn vốn khác nhau cho giảm nghèo như: Hỗ trợ xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh (công trình thủy lợi, đường liên ấp, liên xã, trường học, trạm y tế, điện, nước sạch, chợ...) theo chương trình xây dựng nông thôn mới. Lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác với chương trình giảm nghèo; triển khai có hiệu quả cuộc vận động ủng hộ Quỹ vì người nghèo các cấp để tăng cường nguồn lực cho công tác giảm nghèo.

- *Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:*

Việc huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp từng lúc còn gặp nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư của tỉnh vào các chính sách có quan tâm nhưng còn có mặt hạn chế.

**2.3. Nhiệm vụ 3.** *Thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Duy trì, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo*

- *Kết quả đạt được:*

Trong giai đoạn 2016-2019 tỉnh đã thực hiện chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng, đạt được kết quả như: Chính sách vay vốn tín dụng, chính sách hỗ trợ nhà ở; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện tập trung tại các xã đặc biệt khó khăn.

Tỉnh ban hành Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 quy định định mức thu hồi và hình thức quản lý vốn thu hồi đối với dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020.

- *Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:*

Từ 2016 đến 2019, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng chưa bền vững và hộ nghèo dân tộc thiểu số còn cao; do hộ nghèo dân tộc thiểu số thường sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn; một số hộ nghèo còn có tư tưởng ỷ lại trông chờ chính sách hỗ trợ của Nhà nước, không muốn vươn lên thoát nghèo.

**2.4. Nhiệm vụ 4.** *Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều chỉnh đối tượng, mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng, nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư trên địa bàn.*

- *Kết quả đạt được:*

Doanh số cho vay đối với các chương trình tín dụng giảm nghèo trong giai đoạn (từ năm 2016 đến 31/12/2019) đạt 1.184,12 tỷ đồng với 80.714 lượt hộ gia đình được vay vốn. Tổng dư nợ đến 31/12/2019 là 1.497,65 tỷ đồng với 68.087 hộ vay còn dư nợ, dư nợ giai đoạn tăng 663,98 tỷ đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng



trường 75%, bình quân mỗi năm tăng 18,75%. Trong đó, dư nợ cho vay hộ nghèo đạt 557,17 tỷ đồng với 29.427 hộ còn dư nợ, tăng 135,5 tỷ đồng; dư nợ cho vay hộ cận nghèo đạt 352,91 tỷ đồng với 15.290 hộ còn dư nợ, giảm 2,82 tỷ đồng so với năm 2015; dư nợ cho vay hộ mới thoát nghèo 587.57 tỷ đồng với 23.370 hộ còn dư nợ, tăng 531.31 tỷ đồng so với năm 2015.

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

Do trình độ của một bộ phận người nghèo, đối tượng chính sách còn hạn chế dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả, sai mục đích, khả năng trả nợ sau khi vay thấp, đời sống người dân tiếp tục gặp khó khăn.

Một số nơi, chính quyền, Đoàn thể chưa quan tâm đến việc gắn nguồn vốn chính sách với công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, dạy nghề, các mô hình làm ăn hiệu quả,... chưa hướng dẫn người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

**2.5. Nhiệm vụ 5. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển.**

- Kết quả đạt được:

Năm 2016:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: Vốn Trung ương đầu tư cho 06 xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển thuộc 02 huyện An Minh và An Biên là 5,819 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng 14 công trình cơ sở hạ tầng, đạt 100 % kế hoạch. Kết quả đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nghèo đã có tác động to lớn, làm cho bộ mặt nông thôn các xã đặc biệt khó khăn từng bước thay đổi cơ bản, giúp cho sản xuất phát triển, đời sống nhân dân từng bước được nâng lên.

+ Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng các xã Chương trình 135 là 9,8 tỷ đồng (vốn Trung ương), đã xây dựng 23 công trình cơ sở hạ tầng gồm: cầu, đường, nhà văn hóa xã, trường học, sang lấp mặt bằng... Kinh phí duy tu bảo dưỡng 0,24 tỷ đồng, đã hỗ trợ sửa chữa 08 công trình.

Năm 2017:

+ Chương trình 30a: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển với kinh phí phân bổ: 10.020 triệu đồng (trong đó NSTW là 6.995 triệu đồng; NSDP là 3.025 triệu đồng). Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa 25 công trình (xây mới 18 công trình, sửa chữa 07 công trình).

+ Chương trình 135:

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Kinh phí phân bổ là 10.394 triệu đồng (NSTW). Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa 26 công trình (xây mới 20 công trình, sửa chữa 06 công trình).

Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng với kinh phí là 516 triệu đồng (NSTW), đã tổ chức 05 lớp tập huấn cho trên 500 đại biểu là cộng đồng và cán bộ cơ sở. Tổ chức 01 cuộc đi học tập trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh gồm 30 người là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm 2018:

+ Chương trình 30a: Hỗ trợ đầu tư sơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển với kinh phí phân bổ: 12.756 triệu đồng (NSTW), xây dựng 20 công trình; duy tu bảo dưỡng 15 công trình.

+ Chương trình 135:

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Kinh phí là 15.992 triệu đồng (NSTW). Xây dựng 45 công trình; duy tu bảo dưỡng 17 công trình.

Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng với kinh phí 400 triệu đồng, tổ chức 05 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho trên 400 cán bộ cơ sở và cộng đồng; tổ chức 01 cuộc tham quan học tập kinh nghiệm mô hình cho 25 đại biểu cộng đồng và cán bộ cơ sở tại 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu.

Năm 2019:

+ Chương trình 30a: Hỗ trợ đầu tư sơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển với kinh phí phân bổ: 22.069 triệu đồng (NSTW: 20.581 triệu đồng; NSDP: 1.488 triệu đồng). Xây dựng 40 công trình; duy tu, bảo dưỡng 16 công trình.

+ Chương trình 135:

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Kinh phí phân bổ là 16.004 triệu đồng (NSTW: 15.254 triệu đồng; NSDP: 750 triệu đồng). Xây dựng 50 công trình; duy tu bảo dưỡng 07 công trình.

Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng với kinh phí 432 triệu đồng, tổ chức 04 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho trên 400 cán bộ cơ sở và cộng đồng; tổ chức 01 cuộc tham quan học tập kinh nghiệm mô hình cho 25 đại biểu cộng đồng và cán bộ cơ sở tại 3 tỉnh An Giang, Hậu Giang và Trà Vinh.

Năm 2020:

Tỉnh đang triển khai thực hiện.

+ Chương trình 30a: Hỗ trợ đầu tư sơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, kinh phí phân bổ: 15.471 triệu đồng (NSTW).

+ Chương trình 135: Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh phí phân bổ: 12.882 triệu đồng (NSTW); Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng, kinh phí 620 triệu đồng.



- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của các Bộ, ngành Trung ương chưa đồng bộ, chưa kịp thời.

Mức đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững do Trung ương phân bổ hàng năm chưa đáp ứng nhu cầu; định mức còn thấp.

Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương từng lúc chưa chặt chẽ trong triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; kết quả thực hiện các mô hình, dự án chưa đạt kế hoạch.

Công tác giám sát, đánh giá thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo chưa thực hiện thường xuyên.

Công tác tổng hợp, báo cáo của một số huyện, thành phố chưa được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Từ đó, hạn chế trong việc tổng hợp báo cáo cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi và chỉ đạo kịp thời.

**2.6. Nhiệm vụ 6. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và tỷ lệ đào tạo nghề khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số; phân luồng, đào tạo nghề hợp lý, hiệu quả; duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú với quy mô phù hợp.**

- Kết quả đạt được:

+ Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học được duy trì và tiếp tục củng cố chất lượng, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 theo Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/7/2016; Quyết định số 978/QĐ-BGDĐT ngày 28/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kiên Giang hiện có 145/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học (trong đó: 11/145 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 và 134/145 xã Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3).

+ Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục được quan tâm. Tỉnh chỉ đạo các huyện, thành phố tổ chức hội thảo phân luồng; giao các sở, ngành có liên quan tổ chức Ngày hội tuyển sinh hàng năm; nhằm tạo điều kiện để các em học sinh, cha mẹ học sinh tiếp cận tìm hiểu thông tin tuyển sinh của các trường; khuyến khích giáo viên lồng ghép giáo dục hướng nghề nghiệp cho các em. Hàng năm, có khoảng 6,2% học sinh sau tốt nghiệp THCS vào học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; có 22,5% học sinh sau tốt nghiệp THPT vào các trường Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.

+ Duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: Tỉnh thực hiện đầy đủ cơ chế chính sách, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ năm tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non; thực hiện việc miễn, giảm học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông công



lập; thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn: Số học sinh 6-14 tuổi đi học so với độ tuổi đạt 96,06%; huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt trên 99%; tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 94,35%; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp THCS đạt 90,3%.

+ Phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú: Tỉnh có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và 05 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện.

**1.7. Nhiệm vụ 7.** *Bảo đảm ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo.*

- Kết quả đạt được:

Tỉnh Kiên Giang ban hành chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo, 100% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 86,89% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Tỉnh đầu tư nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất trạm y tế xã, cung cấp trang thiết bị, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý; thu hút nguồn bác sĩ cho y tế cơ sở, chú trọng nâng cao chất lượng khám, điều trị bệnh; tăng cường đào tạo bác sĩ cho trạm y tế xã theo hình thức đào tạo chính quy, đào tạo liên thông... Các trung tâm y tế huyện xây dựng, triển khai thực hiện các đề án nâng cao chất lượng khám bệnh, điều trị bệnh, trong đó chú trọng năng lực chuyên môn, điều dưỡng, năng lực quản lý và cung ứng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Tỉnh ban hành Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 22/10/2018 thực hiện đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025.

**2.8. Nhiệm vụ 8.** *Tăng cường công tác quản lý nhà nước; hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm chính, phân cấp đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho địa phương; cải cách thủ tục hành chính và phương thức để người dân, cộng đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo.*

- Kết quả đạt được:

+ Về cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm chính, phân cấp đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho địa phương:

Cấp tỉnh: Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Văn phòng Điều phối nông thôn mới

là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; cơ quan quản lý nhà nước về công tác Dân tộc và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

Cấp huyện, xã: Thành lập Ban Chỉ đạo chung về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn với thành phần như Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.

+ Cải cách thủ tục hành chính: Thực hiện hiệu quả các quy định của chính phủ liên quan đến cải cách thủ tục hành chính; chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương thường xuyên cập nhật, đúng, đủ, kịp thời thủ tục hành chính đang có hiệu lực thi hành. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân.

+ Phương thức để người dân, cộng đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo: Tổ chức đối thoại trực tiếp với người nghèo (do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện); tuyên truyền trên Báo Kiên Giang; tổ chức đối thoại trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

### **3. Đánh giá chung việc thực hiện Nghị quyết:**

#### **Thuận lợi:**

- Hàng năm, các địa phương đều có xây dựng kế hoạch giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặt ra các chỉ tiêu giải pháp cụ thể, quan tâm các giải pháp giảm nghèo bền vững, tập trung hỗ trợ các hộ cận nghèo, hộ DTTS, hộ có điều kiện khó khăn để hạn chế việc phát sinh nghèo mới và thoát nghèo bền vững hơn.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các ấp đặc biệt khó khăn và xã đặc biệt khó khăn; đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo (nhà ở, cấp BHYT, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, đầu tư hệ thống thông tin cơ sở...) giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng tiếp cận đa chiều.

- Công tác giảm nghèo được các ngành, các cấp, các địa phương quan tâm triển khai thực hiện. Cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn Chương trình 135 và xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển được Trung ương và các đoàn thể chính trị xã hội, các tổ chức xã hội vận động hỗ trợ đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất và dân sinh; tạo được sự chuyển biến phát triển về nhiều mặt, góp phần giúp đời sống người nghèo từng bước được nâng lên.

- Nhận thức của một bộ phận người nghèo từng bước được nâng lên, tự giác chấp hành các chủ trương Đảng và chính sách của Nhà nước về công tác giảm nghèo, thay đổi tập quán, tư duy trong sản xuất và trong đời sống, tích cực tham gia học tập và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm trong

sản xuất, cần cù chịu khó trong lao động sản xuất, cần kiệm trong chi tiêu vươn lên thoát nghèo.

### **Tồn tại, hạn chế:**

Sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong việc xây dựng, trình ban hành vốn thực hiện chính sách giảm nghèo, công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát và quản lý đối tượng về giảm nghèo ở một số địa phương còn hạn chế.

Ngoài ra, còn có một số hộ nghèo ý thức chưa cao, còn thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, chưa tìm ra hoặc không nắm bắt cơ hội để vươn lên thoát nghèo.

### **III. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

Tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình khác có liên quan đến công tác giảm nghèo như: Thực hiện vay vốn ưu đãi cho người nghèo, cận nghèo; chăm lo sức khỏe, giáo dục, văn hóa, nhà ở cho người nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn; hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho người nghèo; tuyên truyền nhân rộng các mô hình giảm nghèo đạt hiệu quả; nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

### **IV. ĐỀ XUẤT QUỐC HỘI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC GIẢM NGHIÈO GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**

1. Trung ương sớm ban hành chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2021 – 2025 và hướng dẫn các địa phương tổ chức tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới làm cơ sở để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 – 2025.

2. Trung ương sớm ban hành Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 và hệ thống các chính sách, dự án giảm nghèo cho giai đoạn này để địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch thực hiện.

3. Tăng mức đầu tư nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng hàng năm cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển lên từ 3 tỷ đến 5 tỷ đồng/năm/xã.

4. Về nguồn lực: Quan tâm bố trí đủ, và kịp thời kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo, các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến công tác giảm nghèo.

5. Về đổi mới cơ chế, chính sách dạy nghề, việc làm cho người nghèo; nâng cao hiệu quả công tác xuất khẩu lao động cho đối tượng nghèo phù hợp với yêu cầu phát triển của hộ gia đình và tình hình chung.

6. Tập trung xây dựng, phát triển, nhân rộng các loại hình, mô hình giảm nghèo, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các mô hình khởi nghiệp cho người nghèo (trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh), các mô hình cần phát huy điều kiện, lợi thế vùng miền, phù hợp với đối tượng, địa bàn cụ thể, mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ giảm nghèo trong tình hình mới.

7. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo khi hết thời gian thực hiện vào năm 2020; đồng thời, quy định đối tượng cho vay chương trình này là hộ đã thoát ra khỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian 05 năm; nâng thời hạn cho vay tối đa 120 tháng.

Trên đây là báo cáo tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. / *Dave*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P. VHXX, P. TH;
- Lưu: VT, tthuy.

**KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thanh Bình**

KIÊN GIANG